

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 40

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi hai (22) ngày 26 tháng 03 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Trung	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên	
Ông Mai Hoài An	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03/07/2025)
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12/01/2026)
Bà Huỳnh Thanh Thủy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12/01/2026)
Ông Nguyễn Hồng Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03/07/2025 và Từ nhiệm ngày 04/11/2025)
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03/07/2025 và Từ nhiệm ngày 08/01/2026)
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/07/2025)
Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/07/2025)
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/07/2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Dũng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh	
Ông Trần Quốc Sang	Giám đốc dự án	(Miễn nhiệm ngày 06/05/2025)
Bà Mai Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 03/07/2025)
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/07/2025)
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/07/2025)



Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán bao gồm:

Bà Huỳnh Thanh Thủy	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20/01/2026)
Ông Nguyễn Hồng Minh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 08/07/2025 và Từ nhiệm ngày 04/11/2025)
Bà Cao Mỹ Phương	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 20/01/2026)
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 08/07/2025 và Từ nhiệm ngày 08/01/2026)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Hữu Dũng - Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu**

Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Nguyễn Hữu Dũng**

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2026



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được lập ngày 02 tháng 06 năm 2026, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2026

**Lê Khánh Tùng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5935-2023-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/04/2025
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		195.539.714.692	300.765.052.368
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	16.908.098.562	2.420.828.998
111	1. Tiền		2.908.098.562	2.355.828.998
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.000.000.000	65.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	4.245.000.000	4.245.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.245.000.000	4.245.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		161.256.921.279	278.961.815.667
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	137.390.472.958	250.737.880.875
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	13.085.948.490	26.916.688.487
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	11.599.913.056	1.862.132.483
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(819.413.225)	(554.886.178)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	09	13.105.936.875	15.125.353.180
141	1. Hàng tồn kho		16.209.854.145	17.937.694.248
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.103.917.270)	(2.812.341.068)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		23.757.976	12.054.523
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	23.757.976	12.054.523
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		47.247.271.098	47.744.720.545
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		20.000.000	15.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	20.000.000	15.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		22.274.760.953	22.737.181.518
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	22.096.745.364	22.489.805.113
222	- Nguyên giá		34.131.204.587	31.500.374.587
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.034.459.223)	(9.010.569.474)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	178.015.589	247.376.405
228	- Nguyên giá		494.570.000	494.570.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(316.554.411)	(247.193.595)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	24.606.500.000	24.606.500.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		24.556.500.000	24.556.500.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000	50.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		346.010.145	386.039.027
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	272.878.745	318.969.027
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	73.131.400	67.070.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>242.786.985.790</b>	<b>348.509.772.913</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/04/2025
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>89.056.392.790</b>	<b>213.096.363.404</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>85.860.443.647</b>	<b>210.832.076.270</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	55.598.112.218	76.147.317.822
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.524.950.142	9.888.020.833
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.322.150.124	4.244.649.698
314	4. Phải trả người lao động		5.365.664.269	3.431.798.250
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	681.575.668	1.231.773.884
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.723.981.358	1.624.327.994
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	15.200.000.000	112.572.680.455
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	50.740.058	96.881.124
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.393.269.810	1.594.626.210
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.195.949.143</b>	<b>2.264.287.134</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	19	3.195.949.143	2.264.287.134
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>153.730.593.000</b>	<b>135.413.409.509</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>153.730.593.000</b>	<b>135.413.409.509</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		104.560.920.000	104.560.920.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		104.560.920.000	104.560.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.083.358.132	6.083.358.132
415	3. Cổ phiếu quỹ		(23.491.795.357)	(23.491.795.357)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		66.578.110.225	48.260.926.734
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		48.260.926.734	31.789.520.167
421b	LNST chưa phân phối năm nay		18.317.183.491	16.471.406.567
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>242.786.985.790</b>	<b>348.509.772.913</b>

Khuu Thanh Sáng  
Người lập

Mai Ngọc Phượng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2026



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	207.290.514.782	382.229.071.813
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		207.290.514.782	382.229.071.813
11	4. Giá vốn hàng bán	23	168.211.732.438	341.081.024.428
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.078.782.344	41.148.047.385
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	10.768.357.901	2.026.494.241
22	7. Chi phí tài chính	25	2.367.055.176	3.968.123.524
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.184.691.567	2.838.848.047
25	8. Chi phí bán hàng	26	14.144.657.236	10.002.791.219
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	12.003.195.271	8.735.226.584
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.332.232.562	20.468.400.299
31	11. Thu nhập khác	28	59.678.557	1.227.767.924
32	12. Chi phí khác	29	415.437.529	145.540.986
40	13. Lợi nhuận khác		(355.758.972)	1.082.226.938
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.976.473.590	21.550.627.237
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.290.749.499	4.383.018.670
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(6.061.400)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.691.785.491	17.167.608.567

Khuu Thanh Sáng  
Người lập

Mai Ngọc Phượng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2026

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.976.473.590	21.550.627.237
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.128.150.565	2.969.845.930
03	- Các khoản dự phòng		1.441.624.192	976.612.096
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(85.368.992)	81.413.536
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.388.056.494)	(1.769.144.317)
06	- Chi phí lãi vay		2.184.691.567	2.838.848.047
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.257.514.428	26.648.202.529
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		122.321.125.780	(257.594.677.346)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.727.840.103	(5.446.995.724)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(24.717.602.670)	65.649.555.330
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		34.386.829	112.029.197
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.973.578.442)	(2.636.754.597)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.715.338.352)	(1.094.461.697)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(998.458.400)	(904.736.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		108.935.889.276	(175.267.838.308)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.665.730.000)	(1.768.310.390)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.050.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	71.450.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.572.221.291	2.297.992.575
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.906.491.291	69.929.682.185
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(242.000.000)
33	2. Tiền thu từ đi vay		50.792.675.560	105.852.548.130
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(148.165.356.015)	(8.479.867.675)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.269.843.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(97.372.680.455)	87.860.837.105



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.469.700.112	(17.477.319.018)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.420.828.998	19.897.916.340
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17.569.452	231.676
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	16.908.098.562	2.420.828.998

Khuru Thanh Sáng  
Người lập

Mai Ngọc Phượng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2026





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi hai (22) ngày 26 tháng 03 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 104.560.920.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 104.560.920.000 VND; tương đương 10.456.092 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 41 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2025 là: 51 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, lắp đặt thiết bị dịch vụ viễn thông; cho thuê văn phòng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng. Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Thiết kế phòng cháy chữa cháy công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Lập dự toán và tổng dự toán công trình;
- Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thể điện, máy biến đổi điện tĩnh, pin, ắc quy điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch - bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo - kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế - phòng thí nghiệm - phòng nghiên cứu, máy móc - thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Bán buôn máy móc, thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sử dụng năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất điện; phân phối điện; xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; xây dựng công trình công ích khác; xây dựng dân dụng, công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân). Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính;



- Đại lý cung cấp dịch vụ Internet; sản xuất phần mềm tin học; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Công ty có đơn vị trực thuộc sau:**

**Địa chỉ**

**Hoạt động kinh doanh chính**

Chi nhánh Hà Nội

Hà Nội

Kinh doanh các sản phẩm công ty

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.



## 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 13	năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

## 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm;
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.



## **2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.16 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí thực hiện hợp đồng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.19 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm hàng hóa được trích lập theo tỷ lệ không quá 5% doanh thu dựa trên đặc điểm của từng công trình, sản phẩm hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên dữ liệu chi phí bảo hành trong những năm trước và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chỉ trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng, mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.



**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**2.21 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



### 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 . Thông tin bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông do đó Công ty không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Tiền mặt	53.035.323	178.051.949
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.855.063.239	2.177.777.049
Các khoản tương đương tiền (*)	14.000.000.000	65.000.000
	<b>16.908.098.562</b>	<b>2.420.828.998</b>

(\*) Tại ngày 31/03/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 14.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,25%/năm đến 4,5%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>4.245.000.000</b>	-	<b>4.245.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	4.245.000.000	-	4.245.000.000	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>50.000.000</b>	-	<b>50.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	50.000.000	-	50.000.000	-
	<b>4.295.000.000</b>	-	<b>4.295.000.000</b>	-

(1) Tại ngày 31/03/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 4.245.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,5%/năm.

Tại ngày 31/03/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn có giá trị 4.050.000.000 VND đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho hạn mức bảo lãnh tại ngân hàng.

(2) Tại ngày 31/03/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng có giá trị 50.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với lãi suất 5,5%/năm.



#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần In No	14.994.000.000	-	14.994.000.000	-
- Công ty TNHH Global - Sitem	9.562.500.000	-	9.562.500.000	-
	<b>24.556.500.000</b>	<b>-</b>	<b>24.556.500.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong năm: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

##### Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần In No	Thành phố Hồ Chí Minh	99,96%	99,96%	Buôn bán thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông
- Công ty TNHH Global - Sitem	Thành phố Hồ Chí Minh	63,75%	63,75%	Sản xuất phần mềm tin học

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>16.395.436</b>	<b>-</b>	<b>664.717.697</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	15.017.356	-	3.517.804	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp ITD	1.378.080	-	124.331.780	-
- Công ty TNHH Global - Sitem	-	-	536.868.113	-
<b>Bên khác</b>	<b>137.374.077.522</b>	<b>(819.413.225)</b>	<b>250.073.163.178</b>	<b>(554.886.178)</b>
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel Group)	97.208.475.670	-	220.298.528.696	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	10.603.074.184	-	6.785.208.676	-
- Movitel, S.A	7.340.800.282	-	5.404.052.544	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ điện lạnh R.E.E	6.144.077.100	-	256.689.650	-
- Công ty Cổ phần Hawee Cơ điện	-	-	6.600.310.950	-
- Các khách hàng khác	16.077.650.286	(819.413.225)	10.728.372.662	(554.886.178)
	<b>137.390.472.958</b>	<b>(819.413.225)</b>	<b>250.737.880.875</b>	<b>(554.886.178)</b>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>	<b>11.293.206.274</b>	<b>-</b>	<b>18.447.998.940</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp Sao Nam	1.215.423.117	-	-	-
- Công ty TNHH Ates	-	-	5.948.268.950	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sản xuất Thương mại Tấn Dũng	577.319.099	-	2.520.420.597	-
- Trả trước cho người bán khác	-	-	-	-
	<b>13.085.948.490</b>	<b>-</b>	<b>26.916.688.487</b>	<b>-</b>



7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.781.250.000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi	54.813.012	-	20.227.809	-
Tạm ứng	197.970.000	-	1.814.999.674	-
Ký cược, ký quỹ (*)	5.329.802.853	-	19.000.000	-
Phải thu khác	1.236.077.191	-	7.905.000	-
	<u>11.599.913.056</u>	<u>-</u>	<u>1.862.132.483</u>	<u>-</u>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	15.000.000	-
	<u>20.000.000</u>	<u>-</u>	<u>15.000.000</u>	<u>-</u>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Global - Sitem	6.017.250.000	-	7.905.000	-
	<u>6.017.250.000</u>	<u>-</u>	<u>7.905.000</u>	<u>-</u>

(\*) Tại ngày 31/03/2026, các khoản ký quỹ có giá trị 5.259.353.720 VND đang được ký quỹ tại các Ngân hàng để thực hiện Bảo lãnh tiền tạm ứng theo quy định của các hợp đồng giữa Công ty với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội.

8 . NỢ XẤU

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Khu mua sắm Đề nhất Phan Khang	776.046.880	420.117.570	300.155.872	199.271.167
- Công ty Cổ phần Máy tính Hoàn Long	386.753.373	-	386.753.373	-
- Các khoản khác	98.856.240	22.125.698	67.248.100	-
	<u>1.261.656.493</u>	<u>442.243.268</u>	<u>754.157.345</u>	<u>199.271.167</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.532.105.339	(1.899.915.505)	2.653.201.786	(1.575.454.130)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	3.394.520.767	-	10.346.626.931	-
Thành phẩm	86.899.354	(10.147.815)	137.618.963	(6.614.771)
Hàng hoá	10.196.328.685	(1.193.853.950)	4.800.246.568	(1.230.272.167)
	<b>16.209.854.145</b>	<b>(3.103.917.270)</b>	<b>17.937.694.248</b>	<b>(2.812.341.068)</b>

(\*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/03/2026 VND	01/04/2025 VND
- Dự án đánh giá và cấp chứng nhận hoạt động bền vững của Trung tâm Dữ liệu Hòa Lạc 2	1.335.542.558	-
- Dự án Đầu tư xây dựng tòa nhà TT1 khu H158 Thành phố Hồ Chí Minh làm tổng trạm khu vực phía Nam	895.156.167	-
- Dự án thiết kế, cung cấp và thi công hệ thống điện động lực, chiếu sáng cho nhà máy của Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	818.001.307	-
- Dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng phòng máy tổng trạm tại Trung tâm kỹ thuật	-	9.666.567.067
- Các dự án khác	345.820.735	680.059.864
	<b>3.394.520.767</b>	<b>10.346.626.931</b>



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	139.106.240	28.316.239.006	2.836.686.364	208.342.977	31.500.374.587
- Mua trong năm	-	-	-	31.800.000	31.800.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.633.930.000	-	-	2.633.930.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(34.900.000)	(34.900.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>139.106.240</b>	<b>30.950.169.006</b>	<b>2.836.686.364</b>	<b>205.242.977</b>	<b>34.131.204.587</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	139.106.240	7.154.347.171	1.554.003.328	163.112.735	9.010.569.474
- Khấu hao trong năm	-	2.459.320.464	568.447.740	31.021.545	3.058.789.749
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(34.900.000)	(34.900.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>139.106.240</b>	<b>9.613.667.635</b>	<b>2.122.451.068</b>	<b>159.234.280</b>	<b>12.034.459.223</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	21.161.891.835	1.282.683.036	45.230.242	22.489.805.113
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>21.336.501.371</b>	<b>714.235.296</b>	<b>46.008.697</b>	<b>22.096.745.364</b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 378.728.936 VND.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	494.570.000	494.570.000
Số dư cuối năm	<u>494.570.000</u>	<u>494.570.000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	247.193.595	247.193.595
- Khấu hao trong năm	69.360.816	69.360.816
Số dư cuối năm	<u>316.554.411</u>	<u>316.554.411</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	247.376.405	247.376.405
Tại ngày cuối năm	<u>178.015.589</u>	<u>178.015.589</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 148.108.000 VND.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2026 VND	01/04/2025 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.757.976	12.054.523
	<u>23.757.976</u>	<u>12.054.523</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	114.142.869	173.425.015
Chi phí sửa chữa	86.494.208	145.544.012
Chi phí trả trước dài hạn khác	72.241.668	-
	<u>272.878.745</u>	<u>318.969.027</u>



**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

31/03/2026		01/04/2025	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
49.232.343.671	49.232.343.671	66.580.283.575	66.580.283.575
38.157.750.201	38.157.750.201	36.395.408.247	36.395.408.247
10.788.013.749	10.788.013.749	29.902.750.569	29.902.750.569
286.579.721	286.579.721	247.156.640	247.156.640
-	-	34.968.119	34.968.119
6.365.768.547	6.365.768.547	9.567.034.247	9.567.034.247
1.388.563.000	1.388.563.000	-	-
1.091.473.154	1.091.473.154	3.500.942.991	3.500.942.991
290.199.348	290.199.348	1.656.395.492	1.656.395.492
3.595.533.045	3.595.533.045	4.409.695.764	4.409.695.764
55.598.112.218	55.598.112.218	76.147.317.822	76.147.317.822

31/03/2026	01/04/2025
VND	VND
27.114.748	-
27.114.748	-
4.497.835.394	9.888.020.833
708.434.898	8.961.213.580
691.949.052	-
441.782.950	-
-	297.000.000
2.655.668.494	629.807.253
4.524.950.142	9.888.020.833



# 15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	372.794.357	4.846.237.992	5.214.021.462	-	5.010.887
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	631.280.850	631.280.850	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.645.338.352	2.290.749.499	4.715.338.352	-	1.220.749.499
Thuế Thu nhập cá nhân	-	226.516.989	790.484.358	920.611.609	-	96.389.738
Các loại thuế khác	-	-	210.846.543	210.846.543	-	-
	-	<b>4.244.649.698</b>	<b>8.769.599.242</b>	<b>11.692.098.816</b>	-	<b>1.322.150.124</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

# 16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	224.356.464
- Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	543.751.019	895.273.816
- Chi phí phải trả khác	137.824.649	112.143.604
	<b>681.575.668</b>	<b>1.231.773.884</b>
<b>Trong đó: Bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần In No	-	86.494.246
	-	<b>86.494.246</b>



**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	90.264.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	132.284.225	132.284.225
- Phải trả lãi vay	660.346.301	224.876.712
- Phải trả Quỹ khen thưởng, phúc lợi	374.602.000	282.736.000
- Phải trả về Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ủy ban Kiểm toán và Thư ký	192.000.000	153.500.000
- Phải trả tiền mượn	-	645.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	364.748.832	95.667.057
	<b>1.723.981.358</b>	<b>1.624.327.994</b>
<b>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần In No	660.346.301	224.876.712
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	374.602.000	282.736.000
- Ông Nguyễn Hữu Tiến	-	16.326.000
- Phải trả về Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ủy ban Kiểm toán	174.000.000	144.500.000
	<b>1.208.948.301</b>	<b>668.438.712</b>

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/04/2025		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	92.700.688.414	92.700.688.414	42.949.236.183	135.649.924.597	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.221.992.041	2.221.992.041	893.439.377	3.115.431.418	-	-
- Công ty Cổ phần In No (*)	15.200.000.000	15.200.000.000	-	-	15.200.000.000	15.200.000.000
- Bà Vương Mộng Ngọc	2.450.000.000	2.450.000.000	1.150.000.000	3.600.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	-	-
- Lê Ái Vân	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
	<b>112.572.680.455</b>	<b>112.572.680.455</b>	<b>50.792.675.560</b>	<b>148.165.356.015</b>	<b>15.200.000.000</b>	<b>15.200.000.000</b>

b) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/03/2026		01/04/2025	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>				
- Công ty Cổ phần In No	15.200.000.000	660.346.301	15.200.000.000	311.370.958
	<b>15.200.000.000</b>	<b>660.346.301</b>	<b>15.200.000.000</b>	<b>311.370.958</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(\*) Khoản vay Công ty Cổ phần In No tại ngày 31/03/2026, bao gồm:

(1) Hợp đồng cho vay tiền số 01-21/TOANCAU-INNO/2021 ngày 16/08/2021 và Phụ lục số 09 ngày 12/02/2026, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 19/08/2026;
- + Lãi suất cho vay: 6,50%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng cho vay tiền số 01-22/TOANCAU-INNO/2022 ngày 05/07/2022 và Phụ lục số 07 ngày 08/01/2026, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 09/07/2026;
- + Lãi suất cho vay: 6,50%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 200.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/03/2026 VND	01/04/2025 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	50.740.058	96.881.124
	<b>50.740.058</b>	<b>96.881.124</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	769.241.861	140.298.218
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.061.050.282	1.788.638.916
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	365.657.000	335.350.000
	<b>3.195.949.143</b>	<b>2.264.287.134</b>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	104.560.920.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	-	41.140.462.167	128.534.944.942
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	17.167.608.567	17.167.608.567
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.350.942.000)	(9.350.942.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(242.000.000)	-	-	(242.000.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(696.202.000)	(696.202.000)
Số dư cuối năm trước	<u>104.560.920.000</u>	<u>6.083.358.132</u>	<u>(23.491.795.357)</u>	<u>-</u>	<u>48.260.926.734</u>	<u>135.413.409.509</u>
Số dư đầu năm nay	104.560.920.000	6.083.358.132	(23.491.795.357)	-	48.260.926.734	135.413.409.509
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	18.691.785.491	18.691.785.491
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(374.602.000)	(374.602.000)
Số dư cuối năm nay	<u>104.560.920.000</u>	<u>6.083.358.132</u>	<u>(23.491.795.357)</u>	<u>-</u>	<u>66.578.110.225</u>	<u>153.730.593.000</u>

(\*) Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 31/03/2026 với số tạm trích là 374.602.000 VND.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	44,62	46.651.180.000	43,13	45.101.180.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tánh Linh	9,90	10.349.100.000	9,90	10.350.100.000
- Mai Minh Tân	5,20	5.436.000.000	3,77	3.946.000.000
- Các cổ đông khác	29,48	30.831.140.000	32,40	33.870.140.000
- Cổ phiếu quỹ	10,80	11.293.500.000	10,80	11.293.500.000
	<b>100,00</b>	<b>104.560.920.000</b>	<b>100,00</b>	<b>104.560.920.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	104.560.920.000	104.560.920.000
- Vốn góp cuối năm	<b>104.560.920.000</b>	<b>104.560.920.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	132.284.225	51.185.575
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	9.350.942.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	9.350.942.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(9.269.843.350)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(9.269.843.350)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>132.284.225</b>	<b>132.284.225</b>

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/04/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.456.092	10.456.092
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.456.092	10.456.092
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	1.129.350	1.129.350
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.326.742	9.326.742
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản (thuê văn phòng, nhà kho và nhà xưởng) theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/03/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/03/2026 VND	01/04/2025 VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.885.686.240	1.843.834.740

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2026	01/04/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	35.120,48	3.964,52

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
- Công ty TNHH Hanel CSF - Cho vay, lãi vay	1.520.516.905	1.520.516.905
- Công ty TNHH Hanel CSF - Phải thu tiền hàng	573.822.532	573.822.532
- Các đối tượng khác	678.793.053	678.793.053
	<b>2.773.132.490</b>	<b>2.773.132.490</b>

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	178.835.590.837	352.199.713.958
Doanh thu bán thành phẩm	2.938.257.000	2.938.097.730
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.516.666.945	27.091.260.125
	<b>207.290.514.782</b>	<b>382.229.071.813</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>126.617.992</b>	<b>748.008.620</b>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	144.529.883.605	314.346.479.977
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.652.979.471	1.979.010.946
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.737.293.160	24.529.532.966
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	291.576.202	226.000.539
	<b>168.211.732.438</b>	<b>341.081.024.428</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>67.246.253.554</b>	<b>167.834.601.394</b>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.647.627	5.216.337
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	332.104.867	720.230.993
Lãi cho vay	-	443.936.987
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.052.304.000	599.760.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	294.932.415	257.349.924
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	85.368.992	-
	<b>10.768.357.901</b>	<b>2.026.494.241</b>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>10.052.304.000</b>	<b>1.043.696.987</b>



**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.184.691.567	2.838.848.047
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	182.363.609	1.047.861.941
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	81.413.536
	<b>2.367.055.176</b>	<b>3.968.123.524</b>
<b>Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>1.011.592.328</b>	<b>921.036.710</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.667.197	174.128.434
Chi phí nhân công	8.030.941.065	6.674.607.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.711.896	10.082.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.699.708.351	2.173.470.399
Chi phí khác bằng tiền	1.907.073.695	875.353.352
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	1.307.555.032	95.148.451
	<b>14.144.657.236</b>	<b>10.002.791.219</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.415.726	70.834.017
Chi phí nhân công	8.477.501.013	5.759.052.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	567.572.529	490.698.612
Chi phí dự phòng	264.527.047	94.244.190
Thuế, phí, và lệ phí	28.551.553	28.659.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.453.995.526	1.174.438.847
Chi phí khác bằng tiền	1.141.631.877	1.117.298.649
	<b>12.003.195.271</b>	<b>8.735.226.584</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	31.927.273	-
Thu nhập từ hoàn nhập bảo hành công trình	-	1.225.170.000
Thu nhập khác	27.751.284	2.597.924
	<b>59.678.557</b>	<b>1.227.767.924</b>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	415.436.527	139.011.007
Chi phí khác	1.002	6.529.979
	<b>415.437.529</b>	<b>145.540.986</b>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.976.473.590	21.550.627.237
Các khoản điều chỉnh tăng	529.577.906	650.824.522
- Chi phí không hợp lệ	499.270.906	650.824.522
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	30.307.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.506.051.496	22.201.451.759
Thu nhập được miễn thuế TNDN	(10.052.304.000)	(599.760.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(10.052.304.000)	(599.760.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	11.453.747.496	21.601.691.759
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>2.290.749.499</b>	<b>4.320.338.352</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	62.680.318
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.645.338.352	356.781.379
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.715.338.352)	(1.094.461.697)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.220.749.499</b>	<b>3.645.338.352</b>

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	73.131.400	67.070.000
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>73.131.400</b>	<b>67.070.000</b>
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.061.400)	-
	<b>(6.061.400)</b>	<b>-</b>



### 32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.478.379.913	288.610.571.749
Chi phí nhân công	18.618.354.796	17.801.505.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.128.150.565	2.969.845.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.983.836.599	49.451.215.041
Chi phí khác bằng tiền	5.579.592.302	7.677.755.830
	<b>152.788.314.175</b>	<b>366.510.893.798</b>

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.855.063.239	-	-	16.855.063.239
Phải thu khách hàng, phải thu khác	148.170.972.789	20.000.000	-	148.190.972.789
Các khoản cho vay	4.245.000.000	50.000.000	-	4.295.000.000
	<b>169.271.036.028</b>	<b>70.000.000</b>	<b>-</b>	<b>169.341.036.028</b>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/04/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.242.777.049	-	-	2.242.777.049
Phải thu khách hàng, phải thu khác	252.045.127.180	15.000.000	-	252.060.127.180
Các khoản cho vay	4.245.000.000	50.000.000	-	4.295.000.000
	<b>258.532.904.229</b>	<b>65.000.000</b>	<b>-</b>	<b>258.597.904.229</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>				
Vay và nợ	15.200.000.000	-	-	15.200.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	57.322.093.576	-	-	57.322.093.576
Chi phí phải trả	681.575.668	-	-	681.575.668
	<b>73.203.669.244</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>73.203.669.244</b>
<b>Tại ngày 01/04/2025</b>				
Vay và nợ	112.572.680.455	-	-	112.572.680.455
Phải trả người bán, phải trả khác	77.771.645.816	-	-	77.771.645.816
Chi phí phải trả	1.231.773.884	-	-	1.231.773.884
	<b>191.576.100.155</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>191.576.100.155</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG**

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	50.792.675.560	105.852.548.130
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	148.165.356.015	8.479.867.675



### 35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp ITD	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Intelnet	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Global - Sitem	Công ty con
Công ty Cổ phần In No	Công ty con
Ông Nguyễn Hữu Tiến	Anh trai Tổng Giám đốc
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Ủy ban Kiểm toán	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>126.617.992</b>	<b>748.008.620</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	41.739.992	508.252.620
- Công ty Cổ phần Giải pháp ITD	84.878.000	207.760.000
- Công ty TNHH Global - Sitem	-	31.996.000
<b>Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>67.246.253.554</b>	<b>167.834.601.394</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	2.344.571.806	2.311.524.327
- Công ty TNHH Global - Sitem	61.306.048.248	118.080.304.873
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	3.595.633.500	47.442.772.194
<b>Doanh thu hoạt động tài chính - Lãi cho vay</b>	<b>-</b>	<b>443.936.987</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	-	443.936.987
<b>Doanh thu hoạt động tài chính - Cổ tức được chia</b>	<b>10.052.304.000</b>	<b>599.760.000</b>
- Công ty TNHH Global - Sitem	9.562.500.000	-
- Công ty Cổ phần In No	489.804.000	599.760.000
<b>Chi phí tài chính - Chi phí lãi vay</b>	<b>1.011.592.328</b>	<b>921.036.710</b>
- Công ty Cổ phần In No	1.000.743.013	921.036.710
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	10.849.315	-
<b>Chia cổ tức</b>	<b>-</b>	<b>4.510.118.000</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	-	4.510.118.000

**Thu nhập của người quản lý chủ chốt:**

	Chức vụ	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND
- Ông Nguyễn Ngọc Trung	Chủ tịch Hội đồng quản trị	97.500.000	73.500.000
- Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 02/07/2024)	-	18.600.000
- Ông Mai Hoài An	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 03/07/2025)	56.000.000	-
- Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Ủy viên Ủy ban Kiểm toán (Miễn nhiệm Thành viên Ban kiểm soát ngày 03/07/2025, Bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 12/01/2026, Bổ nhiệm Ủy viên Ủy ban Kiểm toán ngày 20/01/2026)	43.500.000	45.600.000
- Bà Huỳnh Thanh Thùy	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (Bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 12/01/2026, bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán ngày 20/01/2026)	7.500.000	-
- Ông Nguyễn Hồng Minh	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (Bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 03/07/2025, Bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán ngày 08/07/2025, Từ nhiệm Thành viên HĐQT và Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán ngày 04/11/2025)	29.500.000	-
- Bà Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Ủy viên Ủy ban Kiểm toán (Miễn nhiệm Trưởng ban Ban kiểm soát ngày 03/07/2025, Bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 03/07/2025, Bổ nhiệm Ủy viên Ủy ban Kiểm toán ngày 08/07/2025, Từ nhiệm Thành viên HĐQT và Ủy viên Ủy ban Kiểm toán ngày 08/01/2026)	55.500.000	68.100.000
- Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 03/07/2025)	37.000.000	68.100.000
- Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 03/07/2025)	43.000.000	79.300.000
- Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 03/07/2025)	37.000.000	67.600.000
- Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc	1.205.830.015	892.224.000
- Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	1.113.849.000	726.300.000
- Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh	362.250.000	174.000.000



**Thu nhập của người quản lý chủ chốt (tiếp theo):**

	Chức vụ	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND
- Ông Trần Quốc Sang	Giám đốc dự án (Miễn nhiệm ngày 06/05/2025)	57.904.545	372.000.000
- Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 03/07/2025)	25.000.000	45.600.000
- Bà Mai Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	770.698.000	558.720.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Khuu Thanh Sáng  
Người lập

Mai Ngọc Phượng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2026

